BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

CỦA CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022
(đã được kiểm toán)

Signature Not Verified
Ký bởi: CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Ký ngày: 29/3/2023 15:21:14

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Giám đốc	2 – 4
Báo cáo Kiểm toán độc lập	5 – 6
Báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán	
Bảng cân đối kế toán riêng	7 – 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	10
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ KẾ TOÁN

Công ty không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính riêng đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng của Công ty Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	Người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Kiểm soát công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Bà Ngô Thị Phương Thảo	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Nguyễn Thanh Tùng	Trưởng Ban Kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên Ban kiểm soát	
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên Ban kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 22/06/2022
Ông Đặng Ngọc Duy	Thành viên Ban kiểm soát	Miễn nhiệm ngày 22/06/2022

Các thành viên của Ban Giám đốc và kế toán trưởng đã điều hành công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán TTP. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các công ty đại chúng, công ty đại chúng thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ Công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC, ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

TM. Ban Giám Đốc

Giám Đốc

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Nguyễn Đăng Đơ

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP
TTP AUDITTING LIMITED COMPANY

Số : 210/BCKT/TC

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Về Báo cáo tài chính riêng kết thúc ngày 31/12/2022
của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Kính gửi: **Quý cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc**
Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính riêng kèm theo của Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi được lập ngày 29 tháng 03 năm 2023, từ trang 07 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán riêng tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính riêng dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính đã trung thực, hợp lý không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp là cơ sở ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Công ty Cổ phần cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả kinh doanh riêng và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng trong năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan về việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng.

Hà Nội, ngày 29 tháng 03 năm 2023

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN TTP

Phó Tổng Giám đốc	**Kiểm toán viên**
Hoàng Thị Khánh Vân	**Nguyễn Thị Nam Hải**
Giấy CN ĐKHN kiểm toán	*Giấy CN ĐKHN kiểm toán*
Số 0371 – 2023 – 133 - 1	*Số 4003 – 2022 – 133 - 1*

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	TÀI SẢN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
100	**TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**124.173.184.661**	**126.764.135.988**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**23.283.039.303**	**22.104.369.717**
111	1. Tiền		3.583.039.303	5.604.369.717
112	2. Các khoản tương đương tiền		19.700.000.000	16.500.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**		**53.048.301.370**	**43.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	4	53.048.301.370	43.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**36.126.616.816**	**48.230.741.923**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	9.704.292.297	12.762.327.419
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	26.544.348.362	36.267.349.943
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	7a	4.925.720.014	4.577.820.480
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	8	(5.047.743.857)	(5.377.395.026)
139	5. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	639.107
140	**IV. Hàng tồn kho**	**9**	**10.714.718.338**	**13.278.742.474**
141	1. Hàng tồn kho		17.068.832.161	17.160.617.279
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)		(6.354.113.823)	(3.881.874.805)
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**1.000.508.834**	**150.281.874**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	14a	295.311.240	72.833.333
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		660.651.599	-
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu NN	16	44.545.995	77.448.541
200	**TÀI SẢN DÀI HẠN**		**126.381.089.226**	**129.721.296.031**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**2.278.710.360**	**2.278.710.360**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7b	2.278.710.360	2.278.710.360
220	**II. Tài sản cố định**		**91.007.327.588**	**87.869.840.249**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	91.007.327.588	87.842.282.423
222	- Nguyên giá		219.932.999.377	201.334.402.273
223	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(128.925.671.789)	(113.492.119.850)
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	27.557.826
228	- Nguyên giá		660.245.455	660.245.455
229	- Giá trị hao mòn luỹ kế (*)		(660.245.455)	(632.687.629)
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**12**	**10.866.169.067**	**17.583.117.097**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		10.866.169.067	17.583.117.097
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**13**	**4.130.750.950**	**3.527.610.000**
251	1. Đầu tư vào công ty con		5.268.236.000	3.527.610.000
254	2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)		(1.137.485.050)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**18.098.131.261**	**18.462.018.325**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	14b	18.098.131.261	18.462.018.325
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**250.554.273.887**	**256.485.432.019**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2022
(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Mã số	NGUỒN VỐN	TM	Số cuối năm	Số đầu năm
300	**NỢ PHẢI TRẢ**		**26.555.187.117**	**30.915.859.467**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**16.856.544.258**	**19.110.332.040**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	4.266.701.917	5.360.321.159
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	17	652.761.407	513.187.509
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	2.390.401.262	2.733.105.798
314	4. Phải trả người lao động		4.216.587.585	5.241.472.678
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18a	459.126.967	222.181.305
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	19	2.013.141.360	2.755.996.593
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	20a	1.997.462.401	1.997.462.401
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn		184.435.824	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		675.925.535	286.604.597
330	**II. Nợ dài hạn**		**9.698.642.859**	**11.805.527.427**
333	1. Chi phí phải trả dài hạn	18b	929.958.079	1.039.364.959
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	20b	8.768.684.780	10.766.162.468
400	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**223.999.086.770**	**225.569.572.552**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**21**	**223.111.625.211**	**224.682.110.993**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		200.000.000.000	200.000.000.000
411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*200.000.000.000*	*200.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		14.651.406	14.651.406
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		15.629.380.253	14.495.450.727
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		7.467.593.552	10.172.008.860
421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước*		*610.641.766*	*3.555.519.254*
421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*		*6.856.951.786*	*6.616.489.606*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**	**22**	**887.461.559**	**887.461.559**
431	1. Nguồn kinh phí		887.461.559	887.461.559
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		-	-
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**250.554.273.887**	**256.485.432.019**

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH RIÊNG
Năm 2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	23	**69.966.876.325**	**71.201.964.351**
02	**2. Các khoản giảm trừ**		-	-
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)**		**69.966.876.325**	**71.201.964.351**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	24	**49.692.765.614**	**50.479.886.679**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 -11)**		**20.274.110.711**	**20.722.077.672**
21	**6. Doanh thu hoạt động tài chính**	25	**2.644.822.695**	**2.152.696.247**
22	**7. Chi phí tài chính**	26	**1.842.315.871**	**613.555.256**
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay		704.830.821	613.555.256
24	**8. Chi phí bán hàng**	28	**4.314.599.186**	**4.537.608.809**
25	**9. Chi phí quản lý doanh nghiệp**	29	**7.444.822.234**	**9.064.221.443**
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (24 + 25)}**		**9.317.196.115**	**8.659.388.411**
31	**11. Thu nhập khác**	30	**1.263.509**	**246.046.216**
32	**12. Chi phí khác**	31	**373.048.288**	**226.201.620**
40	**13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)**		**(371.784.779)**	**19.844.596**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)**		**8.945.411.336**	**8.679.233.007**
51	**15. Chi phí thuế TNDN hiện hành**	32	**2.088.459.550**	**2.062.743.401**
52	**16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại**		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)**		**6.856.951.786**	**6.616.489.606**

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG
Phương pháp gián tiếp
2022

Đơn vị tính: VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Năm nay	Năm trước
	I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh		
01	**1. Lợi nhuận trước thuế**	**8.945.411.336**	**8.679.233.007**
	2. Điều chỉnh cho các khoản	**16.801.190.790**	**14.036.726.682**
02	- Khấu hao tài sản cố định	15.461.109.765	14.317.379.345
03	- Các khoản dự phòng	3.280.072.899	1.258.488.328
05	- (Lãi)/lỗ từ hoạt động đầu tư	(2.644.822.695)	(2.152.696.247)
06	- Chi phí lãi vay	704.830.821	613.555.256
08	**3. Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động**	**25.746.602.126**	**22.715.959.689**
09	- (Tăng)/giảm các khoản phải thu	12.065.738.065	(743.200.882)
10	- (Tăng)/giảm hàng tồn kho	91.785.118	2.656.824.067
11	- Tăng/(giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	(2.796.647.636)	3.975.040.481
12	- (Tăng)/giảm chi phí trả trước	141.409.157	2.760.002.285
14	- Tiền lãi vay đã trả	(825.157.929)	(470.018.444)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(2.154.730.496)	(1.438.698.203)
17	- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	(967.386.540)	(213.319.179)
20	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh**	**31.301.611.865**	**29.242.589.814**
	II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư		
21	1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	(11.881.649.074)	(5.295.283.632)
23	3. Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của ĐV khác	(56.879.909.589)	(3.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	46.831.608.219	
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	(1.740.626.000)	(527.610.000)
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	2.385.111.853	2.152.696.247
30	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư**	**(21.285.464.591)**	**(6.670.197.385)**
	III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính		
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		998.738.844
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(1.997.477.688)	(4.496.216.532)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(6.840.000.000)	-
40	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**	**(8.837.477.688)**	**(3.497.477.688)**
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**	**1.178.669.586**	**19.074.914.741**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**	**22.104.369.717**	**3.029.454.976**
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**23.283.039.303**	**22.104.369.717**

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

(Các Thuyết minh này là bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính riêng)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn:

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") tiền thân là công ty TNHH một thành viên Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi được thành lập theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 4 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 4, ngày 22/03/2021.

Địa chỉ trụ sở chính của Công ty tại: Số 17 đường Phan Chu Trinh, Phường Nguyễn Nghiêm, thành phố Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi.

Vốn điều lệ của Công ty: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh, vốn điều lệ của Công ty là 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn). Tương đương với 20.000.000 cổ phần mệnh giá 10.000 đồng/cổ phần.

Cổ phiếu của Công ty được phép giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội theo quyết định số 854/QĐ – SGDHN ngày 19/12/2016 với mã chứng khoán là QNW.

Công ty có các công ty con sau

Tên công ty	Tỷ lệ sở hữu	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	60%	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	100%	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	Xây dựng công trình cấp thoát nước

(*) Theo Nghị quyết ngày 9/12/2020 của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi v/v thành lập Công ty TNHH Một thành viên xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi: Công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi sẽ góp vốn vào công ty TNHH MTV Xây lắp hạ tầng Quảng Ngãi là 5 tỷ đồng, chiếm 100% vốn điều lệ. Tuy nhiên, đến thời điểm 31/12/2022 công ty CP Cấp thoát nước Quảng Ngãi vẫn chưa thực hiện góp vốn đủ

Số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2022 là: 114 người

Lĩnh vực kinh doanh

Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

Ngành nghề kinh doanh:

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính riêng được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn;
- Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.6. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.7. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.8. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban

đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.9. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

	Khung thời gian
- Nhà cửa, vật kiến trúc	8 – 30 năm
- Máy móc thiết bị	6 – 10 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	6 năm
- Phương tiện vận chuyển	10 – 25 năm
- Phần mềm quản lý	02 năm
- Quyền khai thác nước ngầm	5 – 10 năm

2.10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau. Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả..._được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông/Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông qua đại hội đồng cổ đông.

2.17. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán riêng;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.18. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.19. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.20. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang kỳ sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.
Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b. Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.
Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.
Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c. Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty được áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% đối với các hoạt động sản xuất kinh doanh có thu nhập chịu thuế TNDN cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2022.

2.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	14.015.869	9.080.819
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	3.569.023.434	5.595.288.898
Các khoản tương đương tiền	19.700.000.000	16.500.000.000
+ TGNH tại các ngân hàng dưới 3 tháng (*)	*19.700.000.000*	*16.500.000.000*
Cộng	**23.283.039.303**	**22.104.369.717**

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng; lãi suất từ 3,8% - 6%/năm.

4. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá ghi sổ	Giá hợp lý	Giá ghi sổ	Giá hợp lý
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển VN - CN Tây Hồ	53.048.301.370	53.048.301.370	43.000.000.000	43.000.000.000
Cộng	**53.048.301.370**	**53.048.301.370**	**43.000.000.000**	**43.000.000.000**

Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 7% đến 7,5%/năm

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**9.704.292.297**	**12.762.327.419**
Phải thu tiền nước thành phố	4.362.847.618	4.740.015.788
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Công ty CP thương mại & Xây lắp Lê Phan	639.551.000	469.755.000
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	575.203.871	-
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	649.641.000	875.088.000
Công ty Trách nhiệm Hữu hạn VSIP Quảng Ngãi	829.409.570	2.915.606.349
Các đối tượng khác	1.910.404.755	3.024.627.799
Cộng	**9.704.292.297**	**12.762.327.419**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn	**26.544.348.362**	**36.267.349.943**
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	25.794.074.129	36.046.710.600
Các khách hàng khác	750.274.233	220.639.343
Cộng	**26.544.348.362**	**36.267.349.943**

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiên Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

7. PHẢI THU KHÁC

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a. Ngắn hạn	**4.925.720.014**		**4.577.820.480**	-
Tạm ứng	322.551.692	-	184.363.000	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược (*)	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải thu khác (**)	1.047.667.068		787.956.226	-
Phải trả khác (dư nợ TK 3388)	50.153.254		100.153.254	-
b. Dài hạn	**2.278.710.360**	**2.164.071.800**	**2.278.710.360**	**2.164.071.800**
Phải thu khác (**)	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800	2.164.071.800
Ký quỹ, ký cược dài	114.638.560	-	114.638.560	-
Cộng	**7.204.430.374**	**2.164.071.800**	**6.856.530.840**	**2.164.071.800**

Chi tiết

(*) Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn

Đây là các khoản ký quỹ tại các tổ chức để thực hiện hợp đồng. Bao gồm:

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Ngãi - SKHDT(Dự án Mở rộng HTCN TP Quảng Ngãi)	3.495.000.000	3.495.000.000
Ký quỹ thực hiện các dự án khác	10.348.000	10.348.000
Cộng	**3.505.348.000**	**3.505.348.000**

(**): Phải thu khác bao gồm:	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**1.047.667.068**	**787.956.226**
Phải thu lãi TG có kỳ hạn	522.199.884	262.489.042
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	505.000.000	505.000.000
Các khoản phải thu khác	20.467.184	20.467.184
Dài hạn	**2.164.071.800**	**2.164.071.800**
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	700.000.000
Các đối tượng khác	1.464.071.800	1.464.071.800
Cộng	**3.211.738.868**	**2.952.028.026**

C. Phải thu bên liên quan	Mối quan hệ	Số cuối năm	Số đầu năm
		VND	VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	505.000.000	505.000.000

8. NỢ XẤU

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	-	737.234.483	-
Công ty CP Đầu Tư Khu Du lịch - Phim Trường ViNa	247.678.000	-	247.678.000	-
Cty TNHH MTV Đầu Tư XD và KD DV Quảng Ngãi	-		772.773.000	328.874.200
Công ty TNHH MTV Tư Vấn và Xây lắp Thạnh Phát	649.641.000	-	649.641.000	-
BQL DA -HTCN Khu KT Dung Quất mở rộng	700.000.000	-	700.000.000	-
Các khách hàng khác	3.983.837.886	1.270.647.512	3.489.816.989	890.874.246
Cộng	**6.318.391.369**	**1.270.647.512**	**6.597.143.472**	**1.219.748.446**

9. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	11.308.692.673	3.735.077.867	11.956.792.410	3.881.874.805
Công cụ, dụng cụ	21.437.246		24.712.189	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	5.738.702.242	2.619.035.956	5.179.112.680	-
Cộng	**17.068.832.161**	**6.354.113.823**	**17.160.617.279**	**3.881.874.805**

(*) Chi tiết chi phí sản xuất kinh doanh dở dang :

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
HTCN KDC Mỹ Trà -Mỹ Khê GĐ: 1	1.558.293.646	1.558.293.646
XD HTCN đường Đại lộ Hữu Nghị, N7 và N4-GĐ 1B-KC	962.841.924	955.712.294
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	605.254.763
XD HTCN Khu TM và PT KDC VSIP Phường Trương Quan	878.271.434	602.035.898
Các công trình khác	1.734.040.475	1.457.816.079
Cộng	**5.738.702.242**	**5.179.112.680**

Tại ngày 31/12/2022 Ban Giám đốc Công ty đã đánh giá giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho và đã trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho số tiền là: 6.354.113.823 VND. Đối với các mặt hàng có giá trị thuần thấp hơn giá gốc tại thời điểm lập báo cáo tài chính riêng.

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 VND.

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem Phụ lục 1

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Phần mềm quản lý nước	Quyền khai thác nước ngầm	Cộng
		VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu năm	**194.000.000**	**466.245.455**	**660.245.455**
Số tăng trong năm		-	-
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	**194.000.000**	**466.245.455**	**660.245.455**
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu năm	**194.000.000**	**438.687.629**	**632.687.629**
Số tăng trong năm	-	27.557.826	27.557.826
- Khấu hao trong năm		*27.557.826*	*27.557.826*
Số giảm trong năm		-	-
Số cuối năm	**194.000.000**	**466.245.455**	**660.245.455**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày đầu năm		**27.557.826**	**27.557.826**
Tại ngày cuối năm	**-**	**-**	**-**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đang thế chấp các khoản vay: 0 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 660.245.455 VND

12. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	***10.866.169.067***	***17.583.117.097***
Dự án 45,000m3/ngđ	7.411.587.412	15.752.697.328
Dự án cấp nước phát triển thành phố	3.454.581.655	1.830.419.769
Cộng	**10.866.169.067**	**17.583.117.097**

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 2

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
a. Ngắn hạn	**295.311.240**	**72.833.333**
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	295.311.240	72.833.333
b. Dài hạn	**18.098.131.261**	**18.462.018.325**
- Tiền thuê đất (*)	18.083.323.426	18.417.199.956
- Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	14.807.835	44.818.369
Cộng	**18.393.442.501**	**18.534.851.658**

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20/8/2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ 20/08/2014 đến 22/04/2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Cty TNHH TM VT Việt Hồng Hà	-	-	484.412.500	484.412.500
Công ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	474.276.209	474.276.209	94.438.209	94.438.209
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	589.832.100	589.832.100	257.802.300	257.802.300
Công ty TNHH Thảo Tín Vũ	506.426.980	506.426.980	360.697.220	360.697.220
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	307.457.593	307.457.593	925.198.055	925.198.055
Công ty CP Nhựa Hoàng Mai	706.555.656	706.555.656	255.798.400	255.798.400
Các khách hàng khác	1.682.153.379	1.682.153.379	2.981.974.475	2.981.974.475
Cộng	**4.266.701.917**	**4.266.701.917**	**5.360.321.159**	**5.360.321.159**

C. Phải trả bên liên quan	**Mối quan hệ**	**Số cuối năm**	**Số đầu năm**
		VND	**VND**
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Công ty con	307.457.593	925.198.055

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Xem Phụ lục 3

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Ngắn hạn	**652.761.407**	**513.187.509**
Công Ty TNHH MTV Đầu Tư, Xây dựng và kinh doanh dịch vụ Quảng Ngãi	160.995.000	-
Công ty TNHH An Điền Phát Quảng Ngãi	-	80.102.000
Công ty TNHH MTV Tư vấn và Xây lắp Thạnh Phát	150.000.000	-
Công ty TNHH Bách Bằng	79.419.000	-
Công ty CP ĐTXD 108 Trường Thành	-	124.172.800
Công ty CP Him Lam	91.811.000	-
Công ty TNHH TM Thiết bị và Kỹ thuật PCCC Quảng Ngãi	-	118.940.000
Các đối tượng khác	170.536.407	189.972.709
Cộng	**652.761.407**	**513.187.509**

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Chi phí phải trả ngắn hạn	**59.238.967**	**66.934.529**
- Chi phí lãi vay	4.534.927	15.455.155
- Phí ân hạn	54.704.040	51.479.374
- Khác	399.888.000	155.246.776
Cộng	**459.126.967**	**222.181.305**

b. Dài hạn	**929.958.079**	**1.039.364.959**
- Lãi vay	929.958.079	1.039.364.959
Cộng	**1.389.085.046**	**1.261.546.264**

19. PHẢI TRẢ KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	646.011.334	924.823.693
Kinh phí công đoàn	72.679.789	84.198.740
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.293.450.237	1.745.974.160
Cộng	**2.013.141.360**	**2.755.996.593**

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Xem Phụ lục 4

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Xem Phụ lục 5

b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối năm Số tiền (MG)	Tỷ lệ %	Số đầu năm Số tiền (MG)	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	73%	145.090.120.000	73%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23%	46.711.880.000	23%
Các tổ chức, cá nhân khác	8.198.000.000	4%	8.198.000.000	4%
Cộng	**200.000.000.000**	**100%**	**200.000.000.000**	**100%**

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm nay VND	Năm trước VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	200.000.000.000	200.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm	-	-
- Vốn góp giảm trong năm	-	-
- Vốn góp cuối năm	**200.000.000.000**	**200.000.000.000**
- Cổ tức, lợi nhuận:		
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm:	-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã chi bằng tiền:	-	-

d. Cổ phiếu	Số cuối năm	Số đầu năm
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	20.000.000	20.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	20.000.000	20.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	*20.000.000*	*20.000.000*

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/CP

f. Các quỹ của doanh nghiệp	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
- Quỹ đầu tư phát triển	15.629.380.253	14.495.450.727

22. NGUỒN KINH PHÍ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	887.461.559	1.100.780.738
- Phí BVMT thu trong năm	-	446.449.984
- Phí BVMT xuất trong năm	-	659.769.163
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm (*)	**887.461.559**	**887.461.559**

(*) Phí bảo vệ môi trường từ trước năm 2019

23. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Doanh thu hoạt động xây lắp	2.803.274.051	5.847.680.019
- Doanh thu cung cấp nước sạch	66.749.443.919	64.753.755.184
- Doanh thu khác	414.158.355	600.529.148
Cộng	**69.966.876.325**	**71.201.964.351**

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Giá vốn hoạt động xây lắp	1.865.062.113	3.117.390.156
- Giá vốn cung cấp nước sạch	45.355.464.483	47.447.743.695
- Trích lập/Hoàn nhập Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.472.239.018	(85.986.172)
- Giá vốn khác	-	739.000
Cộng	**49.692.765.614**	**50.479.886.679**

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền gửi, lãi cho vay	2.644.822.695	2.152.696.247
Cộng	**2.644.822.695**	**2.152.696.247**

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Lãi tiền vay	704.830.821	613.555.256
- Dự phòng giảm giá khoản đầu tư	1.137.485.050	-
Cộng	**1.842.315.871**	**613.555.256**

27. CHI PHÍ SXKD THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	19.168.344.253	16.318.359.203
- Chi phí nhân công	17.598.635.227	17.778.175.196
- Chi phí khấu hao	15.461.109.765	14.317.379.345
- Chi phí dự phòng	(329.651.169)	1.344.474.500
- Thuế, phí, lệ phí	247.976.979	871.086.418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.904.726.961	9.299.938.396
- Chi phí khác bằng tiền	2.842.884.811	5.483.185.962
Cộng	**58.894.026.827**	**65.412.599.020**

28. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chi phí nguyên, vật liệu	1.019.818.916	1.181.629.217
- Chi phí nhân công	2.484.749.092	2.511.484.259
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	546.901.937	752.353.725
- Chi phí khác bằng tiền	263.129.241	92.141.608
Cộng	**4.314.599.186**	**4.537.608.809**

29. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay	Năm trước
	VND	**VND**
- Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	85.344.593	61.665.546
- Chi phí nhân công	4.969.100.188	4.617.953.628
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	167.943.020	264.943.008
- Chi phí dự phòng	(329.651.169)	1.344.474.500
- Thuế, phí, lệ phí	247.976.979	871.086.418
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	630.942.128	466.478.541
- Chi phí khác bằng tiền	1.673.166.495	1.437.619.802
Cộng	**7.444.822.234**	**9.064.221.443**

30. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Chênh lệch thuế TNDN sau khi đối soát	-	169.520.120
- Thu nhập khác	1.263.509	76.526.096
Cộng	**1.263.509**	**246.046.216**

31. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
- Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	299.562.059	225.960.905
- Chi phí khác	73.486.229	240.715
Cộng	**373.048.288**	**226.201.620**

32. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Nội dung	Năm nay	Năm trước
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	8.945.411.336	8.679.233.007
Các khoản điều chỉnh tăng	1.036.950.939	1.634.483.997
- Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	*299.562.059*	*226.201.620*
- Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	*319.410.000*	*267.540.000*
- Chi phí không hợp lệ	*417.978.880*	*1.140.742.377*
Thu nhập chịu thuế TNDN	9.982.362.275	10.313.717.004
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	**1.996.472.455**	**2.062.743.401**
Điều chỉnh theo BB kiểm tra thuế	91.987.095	-
Chi phí thuế TNDN năm 2022	**2.088.459.550**	**2.062.743.401**

33. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

Tài sản tài chính	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.283.039.303		22.104.369.717	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	16.908.722.671	(5.047.743.857)	19.618.858.259	(5.377.395.026)
Các khoản cho vay	-		-	
Đầu tư ngắn hạn	53.048.301.370	-	43.000.000.000	-
	93.240.063.344	**(5.047.743.857)**	**84.723.227.976**	**(5.377.395.026)**

Nợ phải trả tài chính	Số cuối năm	Số đầu năm
	VND	VND
Vay và nợ	10.766.147.181	12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	6.279.843.277	8.116.317.752
Chi phí phải trả	1.389.085.046	1.261.546.264
	18.435.075.504	**22.141.488.885**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	VND	VND	VND
Số cuối năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	23.283.039.303			23.283.039.303
Phải thu khách hàng, phải thu khác	14.630.012.311	2.278.710.360		16.908.722.671
Đầu tư ngắn hạn	53.048.301.370			53.048.301.370
Đầu tư dài hạn				-
Cộng	**90.961.352.984**	**2.278.710.360**	**-**	**93.240.063.344**
Số đầu năm				
Tiền và các khoản tương đương tiền	22.104.369.717			22.104.369.717
Phải thu khách hàng, phải thu khác	17.340.147.899	2.278.710.360		19.618.858.259
Các khoản cho vay	-	-		-
Đầu tư ngắn hạn	43.000.000.000			43.000.000.000
Đầu tư dài hạn		-		-
Cộng	**82.444.517.616**	**2.278.710.360**	**-**	**84.723.227.976**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
	VND	**VND**	**VND**	**VND**
Số cuối năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	8.768.684.780		10.766.147.181
Phải trả người bán, phải trả khác	6.279.843.277	-		6.279.843.277
Chi phí phải trả	459.126.967	929.958.079		1.389.085.046
Cộng	**8.736.432.645**	**9.698.642.859**	**-**	**18.435.075.504**

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Tổng
Số đầu năm				
Vay và nợ	1.997.462.401	10.766.162.468		12.763.624.869
Phải trả người bán, phải trả khác	8.116.317.752	-		8.116.317.752
Chi phí phải trả	222.181.305	1.039.364.959		1.261.546.264
Cộng	**10.335.961.458**	**11.805.527.427**	**-**	**22.141.488.885**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

34. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KHÓA SỔ

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc khóa sổ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)
Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh
Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Hoạt động xây lắp	Hoạt động sản xuất, kinh doanh nước sạch và hoạt động khác	Tổng
Doanh thu thuần ra bên ngoài	2.803.274.051	67.163.602.274	69.966.876.325
Chi phí bộ phận	1.865.062.113	47.827.703.501	49.692.765.614
Kết quả kinh doanh bộ phận	**938.211.938**	**19.335.898.773**	**20.274.110.711**
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			**11.759.421.420**
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.514.689.291
Doanh thu hoạt động tài chính			2.644.822.695
Chi phí tài chính			1.842.315.871
Thu nhập khác			1.263.509
Chí phí khác			373.048.288
Thuế TNDN hiện hành			2.088.459.550
Lợi nhuận sau thuế			**6.856.951.786**

36. GIAO DỊCH VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

a. Thông tin các bên liên quan

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngại	Công ty con
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT
Ông Đặng Ngọc Anh	Thành viên HĐQT
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT
Ông Lê Thanh Nghị	Thành viên HĐQT
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT kiêm Phó Giám đốc công ty
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT kiêm Giám đốc công ty

b. Giao dịch với bên liên quan

	Năm nay VND	Năm trước VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt		
Cổ tức	4.962.082.104	-
Trả tiền	4.962.082.104	244.620.000
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngại		
Thi công công trình	2.539.896.298	2.791.449.109
Phải thu khác	-	505.000.000

*** Thu nhập Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc năm 2022 như sau:**

	Nội dung	Năm nay
Ông Hoàng Văn Dương	Lương, thù lao HĐQT	106.050.000
Ông Đặng Ngọc Anh	Thù lao HĐQT	41.160.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thù lao HĐQT	84.840.000
Ông Lê Thanh Nghị	Thù lao HĐQT	84.840.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Lương, thù lao HĐQT	444.840.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Lương, thù lao HĐQT	463.680.000
Cộng		**1.225.410.000**

Ngoài các thuyết minh với các bên liên quan đã thuyết minh ở các phần trên, Ban Giám đốc cam kết không phát sinh giao dịch với các bên liên quan khác.

37. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 đã được Công ty TNHH Kiểm toán TTP kiểm toán.

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 03 năm 2023

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám đốc
Thái Thị Hương	Phạm Đình Tùng	Nguyễn Đăng Đơ

Phụ lục số 01:

10. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, VKT	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ TSCĐ					
Số đầu năm	**35.608.632.331**	**16.304.739.699**	**149.349.530.243**	**71.500.000**	**201.334.402.273**
Tăng trong năm	**-**	**252.850.000**	**18.345.747.104**	**-**	**18.598.597.104**
- Mua trong năm		252.850.000			252.850.000
- Đầu tư hoàn thành			18.345.747.104		18.345.747.104
- Phân loại lại					-
Giảm trong năm	-	-	-	-	-
Số cuối năm	**35.608.632.331**	**16.557.589.699**	**167.695.277.347**	**71.500.000**	**219.932.999.377**
GIÁ TRỊ HAO MÒN					
Số đầu năm	**20.318.199.268**	**10.738.503.121**	**82.363.917.461**	**71.500.000**	**113.492.119.850**
Tăng trong năm	**1.845.195.468**	**1.023.215.600**	**12.565.140.871**	**-**	**15.433.551.939**
- Khấu hao trong năm	1.845.195.468	1.023.215.600	12.565.140.871	-	15.433.551.939
Giảm trong năm					
Số cuối năm	**22.163.394.736**	**11.761.718.721**	**94.929.058.332**	**71.500.000**	**128.925.671.789**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Đầu năm	**15.290.433.063**	**5.566.236.578**	**66.985.612.782**	**-**	**87.842.282.423**
Cuối năm	**13.445.237.595**	**4.795.870.978**	**72.766.219.015**	**-**	**91.007.327.588**

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đang thế chấp: 8.605.336.577 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 50.013.633.883 VND

Phụ lục số 02:

13. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

Công ty	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý (*)	Dự phòng
Đầu tư góp vốn vào công ty con	**5.268.236.000**	-	**(1.137.485.050)**	**3.527.610.000**	-	-
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	-		3.000.000.000	-	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	2.268.236.000	-	**(1.137.485.050)**	527.610.000	-	
Cộng	**5.268.236.000**	-	**(1.137.485.050)**	**3.527.610.000**	-	-

(*) Tại ngày lập báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường cho các công cụ tài chính này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý sử dụng các kỹ thuật định giá. Giá trị hợp lý của các công cụ tài chính này có thể khác với giá trị ghi sổ của chúng.

Thông tin chi tiết về các khoản đầu tư tại ngày 31/12/2022 như sau:

Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29 Lê Khiết, Phường Nghĩa Chánh, TP Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi	60%	60%	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, phường Trần Phú, TP Quảng Ngãi, Tỉnh Quảng Ngãi	100%	100%	Xây dựng công trình cấp thoát nước

Phụ lục số 03:

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

Đơn vị tính: VND

	Số đầu năm		Số phát sinh		Số cuối năm	
	Số phải thu	Số phải trả	Số phải nộp	Số đã nộp	Số phải thu	Số phải trả
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra	-	186.599.440	1.763.210.742	1.992.490.011	42.679.829	-
Thuế Tiêu thụ đặc biệt	-	-			-	-
Thuế Xuất nhập khẩu	-	-			-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	1.662.743.401	2.088.459.550	2.154.730.496	-	1.596.472.455
Thuế Thu nhập cá nhân	-	-	415.641.817	234.911.727	-	180.730.090
Thuế Tài nguyên	77.448.541	-	2.502.220.386	2.327.238.596	-	97.533.249
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	40.647.544	308.877.728	351.391.438	1.866.166	-
Các loại thuế khác	-	-	6.000.000	6.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác (phí BVMT, phí khác,…)	-	843.115.413	4.603.189.220	4.930.639.165	-	515.665.468
Cộng	**77.448.541**	**2.733.105.798**	**11.687.599.443**	**11.997.401.433**	**44.545.995**	**2.390.401.262**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

Phụ lục số 04:

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Đơn vị tính: VND

	Số cuối năm		Phát sinh trong năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a. Ngắn hạn	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**	**1.997.477.688**	**1.997.477.688**	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**
Nợ dài hạn đến hạn trả	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**	**1.997.477.688**	**1.997.477.688**	**1.997.462.401**	**1.997.462.401**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688	759.353.688
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	1.238.108.713	1.238.108.713	1.238.124.000	1.238.124.000	1.238.108.713	1.238.108.713
b. Dài hạn	**8.768.684.780**	**8.768.684.780**	-	**1.997.477.688**	**10.766.162.468**	**10.766.162.468**
+ Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (1)	6.074.829.493	6.074.829.493		759.353.688	6.834.183.181	6.834.183.181
+ Quỹ Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (2)	2.693.855.287	2.693.855.287		1.238.124.000	3.931.979.287	3.931.979.287
Cộng	**10.766.147.181**	**10.766.147.181**	**1.997.477.688**	**3.994.955.376**	**12.763.624.869**	**12.763.624.869**

Chi tiết khoản vay:

(1) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;

+ Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m3/ngày.đêm;

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022: 6.834.183.181 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

(2) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20/01/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên

+ Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022 là: 2.157.782.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến han trả là: 528.444.000 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25/05/2017, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;

+ Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.

+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấpTS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.

+ Số dư của hợp đồng vay tại ngày 31/12/2022 là: 1.774.182.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến han trả là: 709.680.000 VNĐ.

Phụ lục số 05:

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**3.555.519.254**	**218.065.621.387**
- Lãi trong năm trước		-	-	6.616.489.606	6.616.489.606
- Phân phối lợi nhuận					-
- Cổ tức					-
Số dư cuối năm trước	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**10.172.008.860**	**224.682.110.993**
Số dư đầu năm nay	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**14.495.450.727**	**10.172.008.860**	**224.682.110.993**
- Tăng vốn trong năm					-
- Lãi trong kỳ này	-	-	-	6.856.951.786	6.856.951.786
- Phân phối lợi nhuận			1.133.929.526	(2.721.367.094)	(1.587.437.568)
- Lỗ trong năm nay				-	-
- Cổ tức (*)				(6.840.000.000)	(6.840.000.000)
- Chuyển lợi nhuận thành vốn góp					-
- Chi phí phát hành		-		-	-
Số dư cuối năm	**200.000.000.000**	**14.651.406**	**15.629.380.253**	**7.467.593.552**	**223.111.625.211**

(*) Phân phối theo Nghị quyết HĐQT số 02/2022 ngày 22/06/2022 và tờ trình số 02/2022/TT-ĐHĐCĐ ngày 01/06/2022 về phương án phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2021.